



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC17/KDBH ngày 29 tháng 6 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Đông Hưng
Ông Lê Quốc Minh
Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Dư Cao Sơn
Ông Đỗ Giang Nam
Ông Phan Phương Anh
Bà Phạm Thu Ngọc

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/5/2015)
Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/5/2015)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/5/2015)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/5/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Lê Như Hải
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Bà Cao Thị Hà An
Ông Nguyễn Đức Tuấn
Bà Nguyễn Thị Hải Yến

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/5/2015)
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 21-03-2016

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-176/3

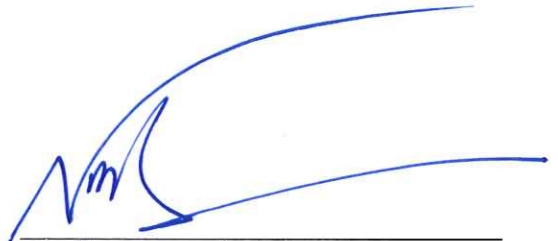


Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01 – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)		
A		TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.740.855.561.923	1.480.433.758.211	
I		Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	247.738.707.995	187.342.205.907
1		Tiền	111		16.126.207.995	48.242.205.907
2		Các khoản tương đương tiền	112		231.612.500.000	139.100.000.000
II		Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	848.547.451.608	566.031.217.330
1		Chứng khoán kinh doanh	121		183.319.865.935	185.166.565.935
2		Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.203.348.605)	(12.019.098.605)
3		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		680.430.934.278	392.883.750.000
III		Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.690.776.460	413.011.936.426
1		Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	164.380.661.490	145.558.156.061
1.1		<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>139.005.153.328</i>	<i>132.892.631.945</i>
1.2		<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		<i>25.375.508.162</i>	<i>12.665.524.116</i>
2		Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	113.872.492.568	135.396.547.115
6		Phải thu ngắn hạn khác	136	9	113.672.415.424	137.174.269.978
7		Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.234.793.022)	(5.117.036.728)
IV		Hàng tồn kho	140		4.297.939.953	4.255.951.790
1		Hàng tồn kho	141		4.297.939.953	4.255.951.790
V		Tài sản ngắn hạn khác	150		67.640.547.273	55.096.978.227
1		Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.858.781.062	51.019.136.414
1.1		<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>	11	<i>62.533.948.305</i>	<i>50.579.426.016</i>
1.2		<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>324.832.757</i>	<i>439.710.398</i>
2		Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.038.384.852	3.924.795.289
3		Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		743.381.359	153.046.524
VIII		Tài sản tái bảo hiểm	190	22	185.940.138.634	254.695.468.531
1		Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		123.211.425.964	79.396.584.169
2		Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		62.728.712.670	175.298.884.362

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	501.385.429.498	525.392.070.130
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	9.479.951.020	8.352.082.619
4	Phải thu dài hạn khác	218	9.479.951.020	8.352.082.619
4.1	<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1	12	6.000.000.000
4.2	<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2	3.479.951.020	2.352.082.619
II	Tài sản cố định	220	90.570.817.336	80.254.256.554
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	73.417.212.109
	- Nguyên giá	222	102.433.305.830	87.069.335.703
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(29.016.093.721)	(21.956.002.862)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	17.153.605.227
	- Nguyên giá	228	18.953.533.380	16.780.933.380
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.799.928.153)	(1.640.009.667)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	239.316.851.489	226.837.049.212
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	239.316.851.489
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	145.300.000.000	197.708.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	16	15.300.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(7.005.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17	130.007.005.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260	16.717.809.653	12.240.681.745
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	16.717.809.653	12.240.681.745
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.242.240.991.421	2.005.825.828.341

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.692.409.364.018	1.467.161.860.802	
I	Nợ ngắn hạn	310	1.573.753.887.418	1.348.765.929.943	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	89.914.174.957	67.760.788.810
1.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>311.1</i>		<i>86.867.120.154</i>	<i>66.199.231.179</i>
1.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>311.2</i>		<i>3.047.054.803</i>	<i>1.561.557.631</i>
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.536.940.863	12.676.102.727
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	22.982.154.011	19.957.696.734
4	Phải trả người lao động	314		43.100.696.879	29.517.097.826
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.488.269.606	8.779.505.680
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.972.011.044	18.696.512.868
8.1	<i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</i>	<i>318.1</i>		<i>26.972.011.044</i>	<i>18.696.512.868</i>
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	252.212.859.546	171.698.638.280
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	207.091.470.239	258.884.702.540
15	Dự phòng nghiệp vụ	329	22	913.455.310.273	760.794.884.478
15.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>		<i>723.624.100.592</i>	<i>521.827.485.414</i>
15.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>		<i>189.831.209.681</i>	<i>238.967.399.064</i>
II	Nợ dài hạn	330		118.655.476.600	118.395.930.859
3	Phải trả dài hạn khác	333		28.254.396.207	27.760.396.207
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		12.000.000.000	20.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		10.308.637.934	14.946.976.257
15	Dự phòng nghiệp vụ	329	22	68.092.442.459	55.688.558.395
15.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>		<i>68.092.442.459</i>	<i>55.688.558.395</i>
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		549.831.627.403	538.663.967.539
I	Vốn chủ sở hữu	410	23	549.831.627.403	538.663.967.539
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>500.000.000.000</i>	<i>500.000.000.000</i>
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		11.840.159.333	9.914.105.107
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.991.468.070	28.749.862.432
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.242.240.991.421	2.005.825.828.341

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
4 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	106.304.675.685	55.739.591.604
5 Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	321.657	143.130
- Euro (EUR)	17.922	426

Người lập



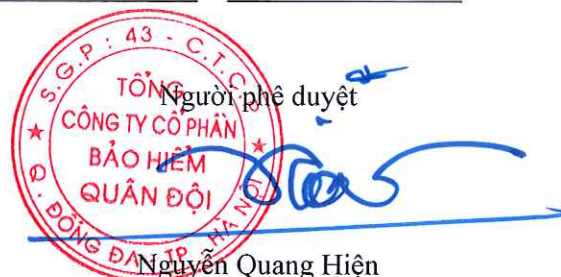
Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

21-03-2016

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	2015 VND	2014 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.155.850.381.665	780.099.171.172
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	63.699.987.173	60.859.053.411
4 Thu nhập khác	13	2.380.628.612	2.162.697.106
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(920.885.213.035)	(595.407.381.485)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(22.946.745.753)	(26.847.350.453)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(227.686.491.943)	(182.818.365.114)
9 Chi phí khác	24	(272.456.871)	(74.272.728)
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50.140.089.848	37.973.551.909
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(11.619.005.331)	(8.659.355.531)
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	38.521.084.517	29.314.196.378
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	770	643

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

21-03-2016

Người phê duyệt




Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02 –DNPNT

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm	01	24	1.290.515.985.035	923.646.822.937
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.401.875.639.777	1.000.375.640.922
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		90.436.960.436	80.419.926.365
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	22	(201.796.615.178)	(157.148.744.350)
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	02	25	(207.984.043.345)	(165.849.589.049)
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(251.798.885.140)	(163.432.985.638)
	- Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	22	43.814.841.795	(2.416.603.411)
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		1.082.531.941.690	757.797.233.888
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		73.318.439.975	22.301.937.284
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		45.632.705.900	18.596.871.316
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		27.685.734.075	3.705.065.968
5	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.155.850.381.665	780.099.171.172
6	Chi bồi thường	11		(470.716.035.126)	(273.490.702.651)
	- Tổng chi bồi thường	11.1	26	(470.716.035.126)	(273.491.702.651)
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	1.000.000
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	27	118.786.270.503	28.851.948.455
8	Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	22	49.136.189.383	(40.173.508.408)
9	Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	22	(112.570.171.692)	24.314.496.574
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(415.363.746.932)	(260.497.766.030)
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	22	(12.403.884.064)	(9.173.625.817)
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(493.117.582.039)	(325.735.989.638)
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(113.353.322.419)	(90.408.750.622)
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	28	(379.764.259.620)	(235.327.239.016)
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(920.885.213.035)	(595.407.381.485)
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		234.965.168.630	184.691.789.687

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B02 – DNPNT

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	29	63.699.987.173	60.859.053.411
19	Chi phí hoạt động tài chính	24	30	(22.946.745.753)	(26.847.350.453)
20	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		40.753.241.420	34.011.702.958
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	(227.686.491.943)	(182.818.365.114)
22	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.031.918.107	35.885.127.531
23	Thu nhập khác	31		2.380.628.612	2.162.697.106
24	Chi phí khác	32		(272.456.871)	(74.272.728)
25	Lợi nhuận khác	40		2.108.171.741	2.088.424.378
26	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.140.089.848	37.973.551.909
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	(11.619.005.331)	(8.659.355.531)
29	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.521.084.517	29.314.196.378
30	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	770	643

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

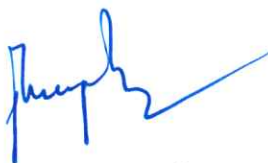
21-03-2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Chỉ tiêu	Mã số	2015 VND	2014 (phân loại lại) VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	1.444.498.139.525	1.083.000.032.995
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	509.134.865	677.279.015
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	817.621.268.464	2.749.109.987.752
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(288.485.262.542)	(240.038.240.177)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(168.634.089.437)	(187.781.859.234)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(235.173.650.931)	(113.849.460.072)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(150.279.992.482)	(104.401.998.638)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(81.897.735.926)	(60.794.070.127)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(830.011.792.443)	(2.785.614.455.784)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(122.225.664.275)	(152.676.498.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	385.920.354.818	187.630.717.234
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(10.904.788.015)	(48.829.703.191)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(289.105.247.177)	(328.213.518.500)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	6.084.750.000	25.998.900.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.318.006.287	60.259.758.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(249.607.278.905)	(290.784.563.492)

Chỉ tiêu	Mã số	2015 VND	2014 VND (phân loại lại)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	47.333.047.830
3. Tiền thu từ đi vay	33	361.006.125.875	379.098.916.012
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(410.799.358.176)	(217.183.326.750)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.123.341.524)	(25.857.230.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.916.573.825)	183.391.406.126
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	60.396.502.088	80.237.559.868
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	187.342.205.907	107.104.646.039
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	70	247.738.707.995	187.342.205.907
Các chỉ tiêu phi tiền tệ			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	52.666.952.170

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

21-03-2016

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC17/KDBH ngày 29 tháng 6 năm 2015.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 37 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2014: 28 công ty).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 1.392 nhân viên (31/12/2014: 909 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính cho Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là “MIC”).

Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của MIC.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 4(k)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong niên độ kế toán hiện tại hoặc các niên độ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

(l) Các khoản nợ tiềm tàng

Tổng Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

(m) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Tổng Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(o) Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4(k)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong niên độ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong niên độ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các niên độ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(s) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Tiền mặt tại quỹ	886.722.590	3.173.182.829
Tiền gửi ngân hàng	15.239.485.405	11.321.069.431
Tiền đang chuyển	-	33.747.953.647
Các khoản tương đương tiền (i)	231.612.500.000	139.100.000.000
	<u>247.738.707.995</u>	<u>187.342.205.907</u>

Tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 6.356.387.524 VND (31/12/2014: 44.840.296.810 VND).

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất từ 4,9% đến 7,4%/năm (31/12/2014: từ 1% đến 5,3%).

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	13.876.478.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	170.228.137.935	165.990.087.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.300.000.000
	<u>183.319.865.935</u>	<u>185.166.565.935</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	<u>(15.203.348.605)</u>	<u>(12.019.098.605)</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	353.584.784.278	143.000.000.000
Ủy thác đầu tư	326.846.150.000	124.883.750.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Ủy thác cho Công ty cổ phần Đầu tư MIC (iv)	86.046.150.000	104.883.750.000
+ Ủy thác cho Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (v)	240.800.000.000	20.000.000.000
Trái phiếu	-	125.000.000.000
	<u>680.430.934.278</u>	<u>392.883.750.000</u>
	<u>848.547.451.608</u>	<u>566.031.217.330</u>

- (i) Đây là khoản đầu tư vào chứng khoán vốn của Công ty Cổ Phần Tân Phú Long và Công ty Cổ phần In Tài chính mà Tổng Công ty dự định nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Số cổ phiếu Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015 là 2.277.000 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Tân Phú Long và 423.805 cổ phiếu Công ty Cổ phần In Tài chính (31/12/2014: 2.277.000 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Tân Phú Long).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	12.019.098.605	10.439.620.605
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	3.184.250.000	1.579.478.000
Số dư cuối năm	<u>15.203.348.605</u>	<u>12.019.098.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>353.584.784.278</u>	<u>143.000.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 197.197 triệu VND (31/12/2014: 99.000 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Thuyết minh 21).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>4,0% - 7,4%</u>	<u>5,4% - 8,7%</u>

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư bất động sản theo các hợp đồng số 01/2014/UTDT/MIC-MICInvest ngày 3 tháng 1 năm 2014, 02/HTDT/MIC – MICInvest ngày 23 tháng 4 năm 2014 và ủy thác đầu tư chứng khoán theo hợp đồng số 0106/2015/HTDT/MIC-MICInvest ngày 19 tháng 6 năm 2015. Lợi nhuận kỳ vọng là 7%/năm.

(v) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 27 tháng 1 năm 2015 và 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 9 tháng 10 năm 2014. Định kỳ (hàng tháng) MB Cap báo cáo tình hình sử dụng vốn ủy thác cho MIC. Lợi nhuận kỳ vọng là từ 7% đến 11%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	56.590.980.066	63.722.249.605
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	53.151.148.971	59.648.955.104
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	3.439.831.095	4.073.294.501
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	71.596.503.628	53.673.956.570
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.811.263.587	15.496.425.770
Phải thu từ hoạt động tài chính	25.381.914.209	12.665.524.116
	164.380.661.490	145.558.156.061

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	12.652.929.643	80.076.927.924
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	8.530.838.213	2.927.689.898
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	63.695.822.600	28.461.800.000
Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47 (ii)	21.500.000.000	19.500.000.000
Các khoản trả trước khác	7.492.902.112	4.430.129.293
	113.872.492.568	135.396.547.115

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- (ii) Đây là khoản trả trước cho dịch vụ tư vấn theo Hợp đồng số 202/2014-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Vietasset nhằm phục vụ cho Dự án D47.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Tạm ứng cho Dự án D47	85.363.984.740	21.554.177.740
Tạm ứng cho dự án GAET	1.013.335.982	995.348.241
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	14.856.644.671	92.745.035.524
Phải thu khác	12.438.450.031	21.879.708.473
	113.672.415.424	137.174.269.978

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	5.117.036.728	5.030.642.425
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	117.756.294	86.394.303
Số dư cuối năm	<u>5.234.793.022</u>	<u>5.117.036.728</u>

11. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	43.314.370.925	34.539.535.918
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	51.837.804.297	43.314.370.925
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(43.315.476.946)	(34.539.535.918)
Số dư cuối năm	<u>51.836.698.276</u>	<u>43.314.370.925</u>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu năm	7.265.055.091	6.188.687.109
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	10.697.250.029	7.265.055.091
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(7.265.055.091)	(6.188.687.109)
Số dư cuối năm	<u>10.697.250.029</u>	<u>7.265.055.091</u>
	<u>62.533.948.305</u>	<u>50.579.426.016</u>

12. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam bằng VND và hưởng lãi suất năm trong năm là 6,5% (31/12/2014: 8,3%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52.181.637.250	3.674.968.632	31.212.729.821	87.069.335.703
Tăng trong năm	-	604.096.286	10.300.691.729	10.904.788.015
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.590.757.089	-	-	4.590.757.089
Giảm trong năm	-	(131.574.977)	-	(131.574.977)
Số dư cuối năm	56.772.394.339	4.147.489.941	41.513.421.550	102.433.305.830
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.074.741.646	1.927.103.066	16.954.158.150	21.956.002.862
Khấu hao trong năm	1.948.767.933	544.440.397	4.694.978.956	7.188.187.286
Giảm trong năm	-	(128.096.427)	-	(128.096.427)
Số dư cuối năm	5.023.509.579	2.343.447.036	21.649.137.106	29.016.093.721
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	49.106.895.604	1.747.865.566	14.258.571.671	65.113.332.841
Số dư cuối năm	51.748.884.760	1.804.042.905	19.864.284.444	73.417.212.109

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.167.709.513	2.822.214.996	26.440.408.003	38.430.332.512
Tăng trong năm	43.073.018.646	733.662.727	4.772.321.818	48.579.003.191
Phân loại lại	(59.090.909)	119.090.909	-	60.000.000
Số dư cuối năm	52.181.637.250	3.674.968.632	31.212.729.821	87.069.335.703
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.012.633.812	1.896.575.926	13.448.908.268	17.358.118.006
Khấu hao trong năm	1.077.149.154	15.485.820	3.505.249.882	4.597.884.856
Phân loại lại	(15.041.320)	15.041.320	-	-
Số dư cuối năm	3.074.741.646	1.927.103.066	16.954.158.150	21.956.002.862
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	7.155.075.701	925.639.070	12.991.499.735	21.072.214.506
Số dư cuối năm	49.106.895.604	1.747.865.566	14.258.571.671	65.113.332.841

14. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.901.349.380	14.879.584.000	16.780.933.380
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.172.600.000	2.172.600.000
Số dư cuối năm	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.640.009.667	-	1.640.009.667
Khấu hao trong năm	159.918.486	-	159.918.486
Số dư cuối năm	1.799.928.153	-	1.799.928.153
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	261.339.713	14.879.584.000	15.140.923.713
Số dư cuối năm	101.421.227	17.052.184.000	17.153.605.227

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.710.649.380	14.879.584.000	16.590.233.380
Tăng trong năm	250.700.000	-	250.700.000
Phân loại lại	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Số dư cuối năm	1.901.349.380	14.879.584.000	16.780.933.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.538.586.251	-	1.538.586.251
Khấu hao trong năm	101.423.416	-	101.423.416
Số dư cuối năm	1.640.009.667	-	1.640.009.667
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	172.063.129	14.879.584.000	15.051.647.129
Số dư cuối năm	261.339.713	14.879.584.000	15.140.923.713

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	226.837.049.212	184.694.929.167
Tăng trong năm	19.243.159.366	42.142.120.045
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	6.763.357.089	-
Số dư cuối năm	<u>239.316.851.489</u>	<u>226.837.049.212</u>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Dự án D47 (i)	195.907.568.262	176.879.741.442
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	12.596.196.332	12.360.196.332
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.907.858.166
Dự án xây dựng văn phòng MIC Nghệ An	-	6.644.307.272
Dự án khác	-	44.946.000
	<u>239.316.851.489</u>	<u>226.837.049.212</u>

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

Trong năm 2015, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 13.841 triệu VND (2014: 9.853 triệu VND).

16. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (i)	<u>15.300.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>

- (i) Khoản đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC với tỷ lệ góp vốn là 68,12%. Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105199713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 03 năm 2011. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Số lượng		Nguyên giá	
31/12/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<u>1.530.000</u>	<u>1.530.000</u>	<u>15.300.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.007.005.000	182.504.883.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn - dài hạn</i>	-	79.000.000.000
<i>Trái phiếu (i)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Cho vay dài hạn (ii)</i>	30.007.005.000	3.504.883.000
	<hr/> 130.007.005.000	<hr/> 182.504.883.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(7.005.000)	(96.883.000)
	<hr/> 130.000.000.000	<hr/> 182.408.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”). Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

(ii) Chi tiết các khoản cho vay dài hạn như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Chứng chỉ tiền gửi (*)	30.000.000.000	-
Khác	7.005.000	3.504.883.000
	<hr/> 30.007.005.000	<hr/> 3.504.883.000

(*) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng, lãi suất 11,75%/năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

(iii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	96.883.000	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(89.878.000)	96.883.000
Số dư cuối năm	7.005.000	96.883.000

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	7.411.787.876	2.773.527.859
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	7.031.843.360	2.609.826.744
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	204.164.150	116.338.600
+ Phải trả khác	175.780.366	47.362.515
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	75.931.640.513	62.017.294.942
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	3.523.691.765	1.408.408.378
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	1.000.883.280	438.728.861
Phải trả khác	2.046.171.523	1.122.828.770
	89.914.174.957	67.760.788.810

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.829.804.939	68.978.072.989	(69.076.128.621)	9.731.749.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.659.355.531	11.619.005.331	(8.659.355.531)	11.619.005.331
Thuế thu nhập cá nhân	493.041.231	3.053.258.353	(2.981.184.942)	565.114.642
Thuế thu nhập đại lý	586.783.044	521.763.085	(668.908.829)	439.637.300
Thuế khác	388.711.989	750.093.445	(512.158.003)	626.647.431
	19.957.696.734	84.922.193.203	(81.897.735.926)	22.982.154.011

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Số dư tại 1/1/2014 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.261.095.283	52.802.317.734	(47.233.608.078)	9.829.804.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500.888.414	8.659.355.531	(10.500.888.414)	8.659.355.531
Thuế thu nhập cá nhân	280.338.803	2.346.092.047	(2.133.389.619)	493.041.231
Thuế thu nhập đại lý	548.061.440	519.089.662	(480.368.058)	586.783.044
Thuế khác	348.240.676	486.287.271	(445.815.958)	388.711.989
	15.938.624.616	64.813.142.245	(60.794.070.127)	19.957.696.734

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn	2.199.735.540	1.541.325.792
Bảo hiểm xã hội	134.220.811	77.639.750
Bảo hiểm y tế	30.765.159	30.453.803
Bảo hiểm thất nghiệp	14.800.639	19.891.557
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.467.293	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	4.183.585.859	2.953.502.730
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	1.993.625.000	1.993.625.000
Phải trả MIC Invest liên quan đến việc chuyển nhượng		
Dự án D47 cho Tổng Công ty	-	6.630.991.503
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả liên quan đến vụ chìm tàu Vinalines Queen	-	36.087.690.042
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	226.433.750.000	104.433.750.000
Phải trả khác	14.219.909.245	14.929.768.103
	252.212.859.546	171.698.638.280

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước bằng VND với lãi suất năm từ 5,6% đến 8,1% (31/12/2014: từ 5,5% đến 8,7%) để tài trợ cho Dự án D47.

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	174.000.000.000	167.435.079.540
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh	33.091.470.239	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (*)	-	21.449.623.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	60.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	-	10.000.000.000
	207.091.470.239	258.884.702.540

(*) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty với số dư tại ngày 31/12/2015 là 197.197 triệu VND (31/12/2014: 99 triệu VND) (Thuyết minh 6).

22. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
31 tháng 12 năm 2015			
Dự phòng phí chưa được hưởng	723.624.100.592	(123.211.425.964)	600.412.674.628
Dự phòng bồi thường	189.831.209.681	(62.728.712.670)	127.102.497.011
	913.455.310.273	(185.940.138.634)	727.515.171.639
31 tháng 12 năm 2014			
Dự phòng phí chưa được hưởng	521.827.485.414	(79.396.584.169)	442.430.901.245
Dự phòng bồi thường	238.967.399.064	(175.298.884.362)	63.668.514.702
	760.794.884.478	(254.695.468.531)	506.099.415.947

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Số dư đầu năm	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	254.695.468.531	(68.755.329.897)	185.940.138.634
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	79.396.584.169	43.814.841.795	123.211.425.964
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	175.298.884.362	(112.570.171.692)	62.728.712.670
Dự phòng nghiệp vụ	760.794.884.478	152.660.425.795	913.455.310.273
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	521.827.485.414	201.796.615.178	723.624.100.592
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	238.967.399.064	(49.136.189.383)	189.831.209.681

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Số dư đầu năm	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	232.797.575.368	21.897.893.163	254.695.468.531
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	81.813.187.580	(2.416.603.411)	79.396.584.169
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	150.984.387.788	24.314.496.574	175.298.884.362
Dự phòng nghiệp vụ	563.472.631.720	197.322.252.758	760.794.884.478
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	364.678.741.064	157.148.744.350	521.827.485.414
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	198.793.890.656	40.173.508.408	238.967.399.064

Biến động dự phòng dao động lớn

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	55.688.558.395	46.514.932.578
Trích lập trong năm	12.403.884.064	9.173.625.817
Số dư cuối năm	68.092.442.459	55.688.558.395

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	400.000.000.000	8.448.395.288	28.901.375.873	437.349.771.161
Lợi nhuận sau thuế	-	-	29.314.196.378	29.314.196.378
Chi cổ tức cho năm 2013	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Tạm trích quỹ dự trữ bất buộc	-	1.465.709.819	(1.465.709.819)	-
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	500.000.000.000	9.914.105.107	28.749.862.432	538.663.967.539
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	500.000.000.000	9.914.105.107	28.749.862.432	538.663.967.539
Lợi nhuận sau thuế	-	-	38.521.084.517	38.521.084.517
Chi cổ tức cho năm 2014	-	-	(27.353.424.653)	(27.353.424.653)
Tạm trích quỹ dự trữ bất buộc	-	1.926.054.226	(1.926.054.226)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	500.000.000.000	11.840.159.333	37.991.468.070	549.831.627.403

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

24. Doanh thu phí bảo hiểm

	2015 VND	2014 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.422.862.366.043	1.009.601.994.648
Bảo hiểm con người	116.095.903.676	88.477.712.117
Bảo hiểm tài sản	120.933.450.540	79.225.593.811
Bảo hiểm hàng hoá	87.364.221.771	73.347.338.825
Bảo hiểm xe cơ giới	618.653.917.581	455.859.588.451
Bảo hiểm trách nhiệm	26.579.196.519	9.321.399.603
Bảo hiểm kỹ thuật	171.389.002.687	126.218.093.303
Bảo hiểm tàu thuyền	231.554.791.639	146.869.931.994
Bảo hiểm hỗn hợp	24.809.823.425	13.335.851.165
Bảo hiểm hàng không	13.796.785.460	6.256.284.834
Bảo hiểm năng lượng	11.685.272.745	10.690.200.545
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(20.986.726.266)	(9.226.353.726)
Bảo hiểm con người	(945.155.147)	(661.129.085)
Bảo hiểm tài sản	(3.480.323.964)	(935.218.823)
Bảo hiểm hàng hoá	(601.983.882)	(360.791.430)
Bảo hiểm xe cơ giới	(7.242.643.718)	(3.283.423.045)
Bảo hiểm trách nhiệm	(164.026.507)	(40.045.455)
Bảo hiểm kỹ thuật	(5.026.182.670)	(2.997.062.303)
Bảo hiểm tàu thuyền	(1.309.308.529)	(873.837.007)
Bảo hiểm hỗn hợp	(98.000.000)	(35.912.727)
Bảo hiểm hàng không	(2.119.101.849)	(38.933.851)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

	2015 VND	2014 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	98.713.022.130	92.690.183.392
Bảo hiểm con người	127.499.811	13.940.624
Bảo hiểm tài sản	25.581.437.226	12.075.655.584
Bảo hiểm hàng hoá	3.366.560.174	1.294.645.534
Bảo hiểm trách nhiệm	9.744.104	78.158.238
Bảo hiểm kỹ thuật	12.279.122.896	11.091.970.678
Bảo hiểm tàu thuyền	9.189.722.909	8.447.546.855
Bảo hiểm hỗn hợp	11.959.744.828	4.020.435.783
Bảo hiểm hàng không	4.939.924.597	450.621.521
Bảo hiểm năng lượng	31.259.265.585	55.217.208.575
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(8.276.061.694)	(12.270.257.027)
Bảo hiểm tài sản	(319.885.375)	(92.217.358)
Bảo hiểm kỹ thuật	(2.265.264.890)	(83.562.335)
Bảo hiểm tàu thuyền	(34.819.601)	(154.829.708)
Bảo hiểm hỗn hợp	(69.301.469)	(40.581.712)
Bảo hiểm năng lượng	(5.500.815.034)	(11.899.065.914)
Bảo hiểm hàng không	(85.975.325)	-
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(201.796.615.178)	(157.148.744.350)
Doanh thu phí bảo hiểm	1.290.515.985.035	923.646.822.937

25. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2015 VND	2014 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	251.798.885.140	163.432.985.638
Bảo hiểm con người	-	111.573.995
Bảo hiểm tài sản	56.613.662.094	43.415.865.702
Bảo hiểm hàng hoá	10.752.066.478	9.279.634.596
Bảo hiểm xe cơ giới	365.703.862	357.492.671
Bảo hiểm trách nhiệm	119.191.814	1.824.806.859
Bảo hiểm kỹ thuật	95.005.260.345	57.607.628.407
Bảo hiểm tàu thuyền	44.298.258.049	32.545.448.291
Bảo hiểm hỗn hợp	8.838.746.255	1.777.652.760
Bảo hiểm hàng không	17.718.083.486	10.627.996.270
Bảo hiểm năng lượng	18.087.912.757	5.884.886.087
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(43.814.841.795)	2.416.603.411
	207.984.043.345	165.849.589.049

26. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	2015 VND	2014 VND
Bảo hiểm con người	29.365.781.874	54.891.035.876
Bảo hiểm tài sản	36.365.136.359	6.646.061.048
Bảo hiểm hàng hoá	5.920.623.630	2.947.435.840
Bảo hiểm tàu thuyền	75.874.103.043	16.146.295.200
Bảo hiểm trách nhiệm	380.945.220	125.999.104
Bảo hiểm hàng không	-	6.249.384.179
Bảo hiểm xe cơ giới	239.183.183.884	143.023.863.002
Bảo hiểm kỹ thuật	27.536.492.420	41.790.664.831
Bảo hiểm hỗn hợp	2.695.593.986	1.507.653.698
Bảo hiểm năng lượng	53.394.174.710	163.309.873
	470.716.035.126	273.491.702.651

27. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	2015 VND	2014 VND
Bảo hiểm con người	210.000	515.094
Bảo hiểm tài sản	12.023.564.987	1.824.911.941
Bảo hiểm hàng hoá	(9.910)	339.850.702
Bảo hiểm tàu thuyền	38.839.618.721	4.670.005.668
Bảo hiểm trách nhiệm	70.193.460	(112.965.499)
Bảo hiểm xe cơ giới	219.581.406	877.591.354
Bảo hiểm kỹ thuật	21.623.297.648	21.252.039.195
Bảo hiểm hỗn hợp	1.328.755.732	-
Bảo hiểm năng lượng	44.681.058.459	-
	118.786.270.503	28.851.948.455

28. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2015 VND	2014 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	9.167.223.940	5.651.426.139
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.179.612.676	604.297.741
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	36.030.000	180.753.164
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	11.664.184.040	5.954.928.131
Chi khác	357.717.208.964	222.935.833.841
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	102.560.209.901	64.983.679.551
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	24.630.020.967	21.620.979.931
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.371.658.148	33.453.287.632
+ Chi phí khác bằng tiền	190.155.319.948	102.877.886.727
	379.764.259.620	235.327.239.016

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	17.591.285.055	32.624.979.863
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	39.671.703.355	26.446.890.805
Lãi cho vay	62.918.700	987.670.730
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.022.724.092	389.498.968
Cổ tức được chia	765.000.000	167.400.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.586.355.971	242.613.045
	63.699.987.173	60.859.053.411

30. Chi phí hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.850.198.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	529.362.636	273.001.246
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.094.372.000	1.676.361.000
<i>Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)</i>	<i>3.184.250.000</i>	<i>1.579.478.000</i>
<i>(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 17)</i>	<i>(89.878.000)</i>	<i>96.883.000</i>
Phí ủy thác đầu tư	8.511.109.298	13.940.152.654
Chi phí tài chính khác	10.811.901.819	8.107.637.553
	22.946.745.753	26.847.350.453

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	102.923.444.619	91.845.049.311
Chi phí nguyên vật liệu	9.123.709.065	9.274.608.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.348.105.772	4.699.308.272
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	6.024.062.742	3.464.593.374
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 10)	117.756.294	86.394.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.329.320.189	37.086.685.255
Chi phí khác bằng tiền	64.820.093.262	36.361.726.087
	<u>227.686.491.943</u>	<u>182.818.365.114</u>

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	11.619.005.331	8.659.355.531
Chi phí thuế thu nhập	<u>11.619.005.331</u>	<u>8.659.355.531</u>

Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	50.140.089.848	37.973.551.909
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	11.030.819.767	8.354.181.420
Thu nhập không bị tính thuế	(168.300.000)	(36.828.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	756.485.564	342.002.111
Tổng chi phí thuế thu nhập	<u>11.619.005.331</u>	<u>8.659.355.531</u>

Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	38.521.084.517	29.314.196.378

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	50.000.000	40.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	5.589.041
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12	50.000.000	45.589.041

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	770	643

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	31/12/2015 VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2014 VND Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	14.637.985.988	9.821.035.143
Tiền gửi có kỳ hạn	85.529.506.500	168.300.000.000
Đặt cọc bảo hiểm	(226.433.750.000)	(104.433.750.000)
Tiền vay	(186.000.000.000)	(187.435.079.540)
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC <i>(Công ty con)</i>		
Ủy thác	86.046.150.000	104.883.750.000
Giá trị vốn góp	(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Các khoản phải trả	(1.747.929.670)	(7.294.925.739)
Các khoản phải thu	1.267.633.335	1.382.909.094
Giao dịch		
	2015 VND Doanh thu/(Chi phí)	2014 VND Doanh thu/(Chi phí)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	1.120.570.454	891.832.194
Chi phí lãi vay	(10.736.886.137)	(8.737.236.516)
Chi phí tiền ủy thác từ MB	(3.894.800.000)	(13.940.152.654)
Cổ tức	(13.612.773.699)	(13.934.550.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC <i>(Công ty con)</i>		
Chi phí dịch vụ/hành chính	(5.126.833.795)	(7.460.045.473)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(1.035.000.000)	(1.335.000.000)
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(7.183.700.000)	(5.273.525.246)

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	246.851.985.405	184.169.023.078
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	353.584.784.278	222.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	164.380.661.490	145.558.156.061
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	113.672.415.424	137.174.269.978
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	(iii)	456.853.155.000	432.388.633.000
		1.335.343.001.597	1.121.290.082.117

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	<i>181 – 360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.317.632.261	5.651.825.496	(5.234.793.022)
Tổng	1.317.632.261	5.651.825.496	(5.234.793.022)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.789.988.344	6.317.108.738	(5.117.036.728)
Tổng	5.789.988.344	6.317.108.738	(5.117.036.728)

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	89.914.174.957	-	89.914.174.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.488.269.606	-	7.488.269.606
Phải trả ngắn hạn khác	252.212.859.546	-	252.212.859.546
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	207.091.470.239	-	207.091.470.239
Phải trả dài hạn khác	-	28.254.396.207	28.254.396.207
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	12.000.000.000	12.000.000.000
	556.706.774.348	40.254.396.207	596.961.170.555
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	67.760.788.810	-	67.760.788.810
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.779.505.680	-	8.779.505.680
Phải trả ngắn hạn khác	171.698.638.280	-	171.698.638.280
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	258.884.702.540	-	258.884.702.540
Phải trả dài hạn khác	-	27.760.396.207	27.760.396.207
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	507.123.635.310	47.760.396.207	554.884.031.517

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, rủi ro tỷ giá hối đoái mà Tổng Công ty gặp phải là không đáng kể do Tổng Công ty không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	246.851.985.405	184.169.023.078
Tiền gửi có kỳ hạn	353.584.784.278	222.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	30.007.005.000	3.504.883.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(207.091.470.239)	(258.884.702.540)
	423.352.304.444	150.789.203.538
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu	100.000.000.000	225.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(12.000.000.000)	(20.000.000.000)
	88.000.000.000	205.000.000.000

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 686 triệu VND lợi nhuận thuần của Tổng Công ty (31/12/2014: 1.599 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

36. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	335.972	310.128	108%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	789.294	229.341	344%

37. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Mã số	31/12/2014 VND (phân loại lại)	31/12/2014 VND (theo báo cáo trước đây)
(a) Bảng cân đối kế toán			
Các khoản tương đương tiền	112	139.100.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	120	-	586.850.315.935
Chứng khoán kinh doanh	121	185.166.565.935	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	392.883.750.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	137.174.269.978	43.874.090.037
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	93.300.179.941
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	226.837.049.212	214.476.852.880
Đầu tư dài hạn khác	258	-	325.165.079.332
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	182.504.883.000	-

	Mã số	2014 VND (phân loại lại)	2014 VND (theo báo cáo trước đây)
(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	2.749.109.987.752	2.610.009.987.752
Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	24	25.998.900.000	44.998.900.000
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	107.104.646.039	88.104.646.039
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	187.342.205.907	48.242.205.907

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

21-03-2016